

Luật số: 150/2025/QH15

LUẬT

TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT TẠI TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nhiệm vụ, quyền hạn; tổ chức bộ máy; thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng; thi hành bản án, quyết định; Thẩm phán, Thư ký Tòa án, người đại diện của các bên; bảo đảm hoạt động của Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế (sau đây gọi là Tòa án chuyên biệt).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với Tòa án chuyên biệt, Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế, nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án chuyên biệt.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt

- Độc lập theo thẩm quyền xét xử.
- Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.
- Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án.
- Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.
- Tòa án xét xử công khai, trừ trường hợp xét xử kín theo quy định của Luật này.
- Giải quyết vụ việc công bằng, minh bạch, vô tư, khách quan, nhanh chóng, hiệu quả.
- Thực hiện tranh tụng trong xét xử.
- Thủ tục tố tụng linh hoạt, đặc thù theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.
- Bảo đảm quyền tự định đoạt của các bên.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế* là Tòa án thuộc hệ thống Tòa án nhân dân được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này, có thẩm quyền xét xử, giải quyết các vụ việc tại Trung tâm tài chính quốc tế.
2. *Quy tắc tố tụng của Tòa án chuyên biệt* là quy định pháp luật do Tòa án nhân dân tối cao ban hành để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt (sau đây gọi là Quy tắc tố tụng).
3. *Thẩm phán* là Thẩm phán Tòa án chuyên biệt được bổ nhiệm theo quy định của Luật này.
4. *Thư ký Tòa án* là Thư ký Tòa án chuyên biệt được bổ nhiệm theo quy định của Luật này.
5. *Các bên* bao gồm bên khởi kiện (nguyên đơn, người yêu cầu), bên bị kiện (bị đơn, người bị yêu cầu), người thứ ba.
6. *Phiên họp quản lý vụ việc* là phiên họp được Thẩm phán tổ chức giữa các bên để thảo luận các vấn đề liên quan đến tiến độ, quá trình giải quyết vụ việc, đưa ra các chỉ dẫn để bảo đảm việc giải quyết vụ việc nhanh chóng, công bằng, hiệu quả.

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này với các luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì thực hiện theo quy định của Luật này.
- Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.
2. Trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định đặc thù, vượt trội hơn liên quan đến Tòa án chuyên biệt thì áp dụng quy định đó.
3. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 6. Áp dụng pháp luật để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt

1. Pháp luật tố tụng được áp dụng để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện theo quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng bảo đảm linh hoạt, rút gọn.

2. Việc áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt được thực hiện như sau:

a) Áp dụng pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế theo thỏa thuận của các bên trong trường hợp giao dịch có ít nhất một bên tham gia là cá nhân, tổ chức nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

Trường hợp các bên không thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng hoặc các bên thỏa thuận lựa chọn nhưng không xác định được pháp luật áp dụng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ tranh chấp đó;

b) Áp dụng pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế trong trường hợp các bên trong giao dịch là cá nhân, tổ chức Việt Nam;

c) Áp dụng pháp luật của nước nơi có bất động sản đối với vụ việc liên quan đến quyền sở hữu, quyền khác đối với bất động sản, thuê bất động sản hoặc sử dụng bất động sản làm tài sản bảo đảm.

3. Pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế không được áp dụng trong trường hợp hậu quả của việc áp dụng trái với trật tự công của Việt Nam.

4. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Chương II

TỔ CHỨC TÒA ÁN

Điều 7. Tổ chức Tòa án chuyên biệt

1. Thành lập Tòa án chuyên biệt đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án chuyên biệt bao gồm:

a) Tòa Sơ thẩm;

b) Tòa Phúc thẩm;

c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án chuyên biệt có Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án chuyên biệt.

5. Tòa án chuyên biệt sử dụng con dấu có hình Quốc huy.

Điều 8. Quyền hạn của Tòa án chuyên biệt

1. Thực hiện thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Tòa án thực hiện quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng để giải quyết vụ việc, bao gồm:

a) Ban hành quyết định quản lý vụ việc, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ việc, thi hành quyết định;

b) Khuyến khích các bên tham gia thương lượng, hòa giải hoặc phương thức giải quyết tranh chấp thay thế khác;

c) Thực hiện thẩm quyền trong việc yêu cầu các bên công bố, xuất trình, giao nộp tài liệu, chứng cứ; triệu tập người làm chứng;

d) Xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng.

3. Giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tổ chức nhân sự và hoạt động của Tòa án chuyên biệt.

4. Phát triển, áp dụng án lệ.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng.

Điều 9. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt

1. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt được quy định như sau:

a) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức;

b) Nhiệm kỳ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm;

c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt được lựa chọn, bổ nhiệm từ Thẩm phán Tòa án chuyên biệt.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án chuyên biệt bao gồm:

a) Tổ chức công tác xét xử, giải quyết vụ việc của Tòa án chuyên biệt; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc độc lập theo thẩm quyền xét xử, nguyên tắc Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Ra quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức nhân sự theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

d) Đề xuất người nước ngoài, công dân Việt Nam làm Thẩm phán tại Tòa án chuyên biệt;

đ) Quản lý hành chính, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án chuyên biệt với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

e) Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của Tòa án chuyên biệt;

g) Ban hành quy định, hướng dẫn người tham gia tố tụng, người đại diện của các bên tham gia tố tụng tại Tòa án chuyên biệt;

h) Tổ chức xét xử, giải quyết vụ việc trên môi trường điện tử;

i) Đề xuất xây dựng, sửa đổi Quy tắc tố tụng;

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này, Quy tắc tố tụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chánh án Tòa án chuyên biệt bao gồm:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chánh án Tòa án chuyên biệt;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án Tòa án chuyên biệt về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Quy tắc tố tụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Thẩm phán

1. Thẩm phán bao gồm:

a) Người nước ngoài được bổ nhiệm làm Thẩm phán theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công dân Việt Nam được bổ nhiệm làm Thẩm phán theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thẩm phán là người nước ngoài phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện như sau:

a) Đã hoặc đang là Thẩm phán nước ngoài; luật sư, chuyên gia có uy tín, phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp, am hiểu pháp luật về đầu tư, kinh doanh;

b) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm tham gia xét xử, giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh;

c) Có năng lực tiếng Anh để xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt;

d) Không quá 75 tuổi, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thẩm phán là công dân Việt Nam phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện như sau:

a) Trường hợp bổ nhiệm Thẩm phán là công chức, luật sư, trọng tài viên, giảng viên đại học, nhà khoa học, chuyên gia thì phải có uy tín, phẩm chất đạo

đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp, am hiểu pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có ít nhất 10 năm kinh nghiệm tham gia xét xử, giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt; không quá 75 tuổi, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Trường hợp bổ nhiệm Thẩm phán là Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân thì phải có kiến thức chuyên môn phù hợp, am hiểu pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có ít nhất 10 năm kinh nghiệm tham gia xét xử, giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

4. Thẩm phán do Chủ tịch nước bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Nhiệm kỳ của Thẩm phán là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

Thẩm phán không được làm người đại diện, luật sư tại Tòa án chuyên biệt. Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và Quy tắc tổ tụng, tuân thủ Bộ quy tắc đạo đức Thẩm phán Tòa án chuyên biệt do Tòa án nhân dân tối cao ban hành.

5. Thẩm phán quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này không là công chức trong Tòa án, thực hiện nhiệm vụ xét xử theo vụ việc do Chánh án Tòa án chuyên biệt phân công; có thể giữ chức vụ hoặc làm công việc khác nhưng không được xung đột lợi ích, ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án chuyên biệt.

Chế độ làm việc, việc quản lý, giám sát, trách nhiệm của Thẩm phán quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

6. Thẩm phán quy định tại điểm b khoản 3 Điều này là công chức trong Tòa án, thực hiện chế độ nghỉ hưu theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

7. Thẩm phán được miễn nhiệm vì lý do sức khỏe, nghỉ hưu, thôi việc, kết thúc nhiệm kỳ mà không được bổ nhiệm lại, chuyển công tác khác, không hoàn thành nhiệm vụ, theo nguyện vọng cá nhân hoặc lý do khác.

8. Thẩm phán có thể bị cách chức nếu bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, vi phạm về phẩm chất đạo đức hoặc có hành vi sai trái làm cho họ không còn phù hợp để giữ chức vụ Thẩm phán.

9. Theo yêu cầu công tác, Thẩm phán quy định tại điểm b khoản 3 Điều này có thể được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biệt phái thực hiện nhiệm vụ xét xử tại Tòa án nhân dân, trường hợp này, Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

10. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết trình tự, thủ tục đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán; quyết định số lượng Thẩm phán.

Điều 11. Bảo vệ Thẩm phán

1. Thẩm phán được tôn trọng danh dự, uy tín, được bảo vệ theo quy định của pháp luật khi thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ và trong trường hợp cần thiết.

2. Thẩm phán được miễn trừ trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và Quy tắc tổ tụng, trừ trường hợp có căn cứ xác định Thẩm phán vi phạm pháp luật nghiêm trọng do lỗi cố ý.

Điều 12. Thư ký Tòa án

1. Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tuyển dụng, bổ nhiệm bao gồm:

- a) Người nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Công dân Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thư ký Tòa án là người nước ngoài phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện như sau:

- a) Có phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp;
- b) Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư, kinh doanh;
- c) Có năng lực tiếng Anh để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án chuyên biệt;
- d) Không quá 60 tuổi, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thư ký Tòa án là công dân Việt Nam phải đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện như sau:

a) Trường hợp không là công chức Tòa án thì phải có phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn phù hợp; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án chuyên biệt; có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

b) Trường hợp là công chức Tòa án thì phải có kiến thức chuyên môn phù hợp; có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật về đầu tư, kinh doanh; có năng lực tiếng Anh để thực hiện nhiệm vụ tại Tòa án chuyên biệt.

4. Thư ký Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thực hiện nhiệm vụ thư ký tại phiên tòa, phiên họp;
- b) Thực hiện nhiệm vụ hành chính tư pháp;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này, Quy tắc tổ tụng và phân công của Chánh án Tòa án chuyên biệt.

5. Thư ký Tòa án quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này không là công chức trong Tòa án, làm việc theo chế độ hợp đồng. Chế độ làm việc, việc quản lý, trách nhiệm của Thư ký Tòa án quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

6. Thư ký Tòa án quy định tại điểm b khoản 3 Điều này là công chức trong Tòa án, thực hiện chế độ nghỉ hưu theo quy định của Luật Cán bộ, công chức.

7. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

Chương III

THỦ TỤC TỔ TỤNG TẠI TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 13. Thẩm quyền của Tòa án chuyên biệt

1. Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền giải quyết các vụ việc sau đây, trừ vụ việc có liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước:

a) Vụ việc về đầu tư, kinh doanh giữa các Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với tổ chức, cá nhân khác không là Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế;

b) Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài giải quyết tranh chấp giữa các Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với tổ chức, cá nhân khác không là Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế;

c) Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài giải quyết tranh chấp giữa các Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với nhau hoặc giữa Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế với tổ chức, cá nhân khác không là Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại;

d) Vụ việc khác liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế mà có ít nhất một bên là Thành viên Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền xét xử, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ việc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tòa Phúc thẩm Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền xét xử, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm các vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt bị kháng cáo theo quy định của Luật này.

4. Chánh án Tòa án chuyên biệt quyết định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án chuyên biệt trong trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giữa Tòa án chuyên biệt và Tòa án nhân dân. Tòa án nhân dân tối cao giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án chuyên biệt. Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng.

5. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 14. Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt

Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án chuyên biệt là tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt. Bản án, quyết định của Tòa án được ban hành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Anh kèm theo bản dịch tiếng Việt.

Điều 15. Thành phần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm

1. Việc xét xử sơ thẩm bằng 01 Thẩm phán. Trường hợp vụ việc phức tạp, theo đề nghị của các bên, Chánh án Tòa án chuyên biệt quyết định việc xét xử sơ thẩm bằng Hội đồng gồm 03 Thẩm phán. Việc xét xử phúc thẩm bằng Hội đồng gồm 03 Thẩm phán.

2. Thẩm phán đã xét xử, giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì không được phân công xét xử, giải quyết vụ việc theo thủ tục phúc thẩm.

3. Việc từ chối, thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 16. Xét xử, giải quyết vụ việc trên môi trường điện tử

1. Việc nộp đơn khởi kiện, xử lý đơn khởi kiện, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; nộp lệ phí, án phí, chi phí tố tụng khác; giao nộp tài liệu, chứng cứ; phiên họp, phiên tòa và các thủ tục tố tụng khác có thể được thực hiện trên môi trường điện tử trong quá trình xét xử, giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

2. Việc xét xử, giải quyết vụ việc trên môi trường điện tử được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

3. Tòa án nhân dân tối cao xây dựng Tòa án chuyên biệt điện tử để xét xử, giải quyết vụ việc.

Điều 17. Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

Việc cấp, tổng đạt, thông báo đơn khởi kiện, tài liệu và văn bản tố tụng khác được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 18. Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt

Trừ trường hợp pháp luật về hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Trung tâm tài chính quốc tế có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc được xác định như sau:

1. Đối với vụ việc quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 13 của Luật này thì thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu là 06 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện dẫn đến thủ tục tố tụng;

2. Thời hiệu yêu cầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại.

Điều 19. Người đại diện

1. Người đại diện của các bên tham gia tố tụng tại Tòa án chuyên biệt bao gồm:

- a) Luật sư Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư;
- b) Luật sư nước ngoài có chứng chỉ hành nghề luật sư đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;
- c) Người đại diện theo pháp luật;
- d) Người đại diện theo ủy quyền.

2. Người đại diện quy định tại khoản 1 Điều này là đại diện hợp pháp của các bên tham gia tố tụng tại Tòa án chuyên biệt.

3. Pháp nhân khởi kiện hoặc bị kiện theo quy định của Luật này phải được đại diện bởi luật sư, trừ trường hợp Quy tắc tố tụng có quy định khác.

4. Việc tham gia tố tụng của người đại diện, quyền, nghĩa vụ của người đại diện thực hiện theo quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng.

Điều 20. Chi phí tố tụng tại Tòa án chuyên biệt

1. Chi phí tố tụng bao gồm án phí, lệ phí, chi phí hợp lý cho luật sư và chi phí khác để giải quyết vụ việc do Tòa án quyết định.

2. Bên có yêu cầu phải nộp tạm ứng chi phí tố tụng, khoản tiền để bảo đảm chi phí cho việc giải quyết vụ việc theo quyết định của Tòa án.

3. Các bên phải chịu chi phí tố tụng khi yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tòa án quyết định nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của các bên. Chi phí tố tụng do Tòa án quyết định là chi phí hợp lý, cần thiết, tương xứng với tính chất vụ việc.

4. Trình tự, thủ tục, việc tạm ứng, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

5. Mức chi phí tố tụng; việc thu, nộp, quản lý, sử dụng chi phí tố tụng được thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

Mục 2**THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC TẠI TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT****Điều 21. Khởi kiện và phát hành đơn khởi kiện**

1. Cá nhân, pháp nhân có quyền khởi kiện vụ việc tại Tòa án chuyên biệt để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Nội dung, hình thức đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo đơn khởi kiện; thủ tục phát hành đơn khởi kiện; trình tự, thủ tục, điều kiện xem xét đơn khởi kiện được thực hiện theo Quy tắc tố tụng. Đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo đơn khởi kiện được tổng đạt hợp lệ cho bên bị kiện.

3. Thủ tục tố tụng được bắt đầu khi Tòa án phát hành đơn khởi kiện.

Điều 22. Yêu cầu phản tố của bên bị kiện, yêu cầu của người thứ ba

1. Bên bị kiện có quyền đưa ra yêu cầu phản tố đối với bên khởi kiện hoặc người thứ ba.

2. Người thứ ba có quyền yêu cầu khi vụ việc liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ.

3. Thủ tục yêu cầu phản tố của bên bị kiện, yêu cầu của người thứ ba được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 23. Ban hành quyết định giải quyết vụ việc

1. Theo yêu cầu của bên khởi kiện, Tòa án xem xét, ban hành phán quyết mặc định khi bên bị kiện đã được tổng đạt hợp lệ đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo mà bên bị kiện không gửi phản hồi bằng văn bản xác nhận đã nhận đơn khởi kiện hoặc văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu của bên khởi kiện trong thời hạn quy định, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án có thể ban hành phán quyết tức thời trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Bên khởi kiện không có khả năng chứng minh yêu cầu của mình hoặc bên bị kiện không có khả năng bác bỏ yêu cầu của bên khởi kiện;

b) Xét thấy không có lý do, căn cứ thuyết phục để giải quyết vụ việc tại phiên tòa.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án có thể ban hành quyết định khác để giải quyết vụ việc theo Quy tắc tố tụng.

4. Điều kiện, thủ tục xét đơn yêu cầu ban hành quyết định giải quyết vụ việc được thực hiện theo quy định tại Luật này và Quy tắc tố tụng.

5. Việc xem xét lại quyết định giải quyết vụ việc được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 24. Phiên họp quản lý vụ việc

1. Sau khi bên bị kiện đã có văn bản nêu ý kiến đối với đơn khởi kiện, Thẩm phán có thể tổ chức phiên họp quản lý vụ việc. Thành phần tham dự phiên họp gồm:

- a) Thẩm phán chủ trì phiên họp;
- b) Các bên hoặc người đại diện;
- c) Người khác nếu Tòa án xét thấy cần thiết.

2. Nội dung phiên họp bao gồm:

- a) Xác định các vấn đề và phạm vi tranh chấp;
- b) Khả năng thương lượng, hòa giải để giải quyết tranh chấp;
- c) Việc công bố, trao đổi tài liệu, chứng cứ; trao đổi chứng cứ chuyên gia (nếu cần thiết);
- d) Trình tự và thời hạn thực hiện các thủ tục tố tụng;
- đ) Phương thức tiến hành thủ tục tố tụng trực tiếp hoặc trên môi trường điện tử;
- e) Các nội dung khác.

3. Trên cơ sở ý kiến của các bên, Thẩm phán xem xét, quyết định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Quyết định quản lý vụ việc ghi nhận nội dung các bên thống nhất, không thống nhất và quyết định của Thẩm phán. Quyết định quản lý vụ việc có giá trị bắt buộc đối với các bên. Trong quá trình thực hiện, theo đề nghị của một hoặc các bên, Thẩm phán xem xét sửa đổi, bổ sung quyết định quản lý vụ việc.

Trường hợp một hoặc các bên không tuân thủ đúng quyết định quản lý vụ việc quy định tại Điều này thì Thẩm phán căn cứ Quy tắc tố tụng để giải quyết.

Điều 25. Công bố, xuất trình, giao nộp tài liệu, chứng cứ

1. Các bên có nghĩa vụ công bố, xuất trình, giao nộp tất cả tài liệu, chứng cứ do mình đang quản lý, nắm giữ, trừ trường hợp Quy tắc tố tụng có quy định khác.

2. Tài liệu, chứng cứ mà một bên xuất trình, giao nộp cho Tòa án phải được gửi cho các bên còn lại. Trường hợp một bên không gửi tài liệu, chứng cứ cho các bên còn lại thì tài liệu, chứng cứ đó sẽ không được Tòa án sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ việc, trừ trường hợp Quy tắc tố tụng có quy định khác.

3. Theo đề nghị của một hoặc các bên, Tòa án xem xét, quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ.

4. Việc công bố, xuất trình, giao nộp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 26. Chứng cứ chuyên gia

1. Tòa án cho phép các bên thỏa thuận lựa chọn chuyên gia hoặc Tòa án chỉ định chuyên gia trong trường hợp cần thiết. Chuyên gia có trách nhiệm đưa ra ý kiến độc lập, vô tư, khách quan.

2. Việc chỉ định chuyên gia; cung cấp, giao nộp báo cáo chuyên gia và tài liệu kèm theo; sử dụng chứng cứ chuyên gia; trách nhiệm của chuyên gia và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 27. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình tố tụng hoặc trước khi bắt đầu thủ tục tố tụng.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án được giữ bí mật cho đến khi được công bố.

2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 28. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Kê biên tài sản đang tranh chấp.

2. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

3. Cho bán tài sản, hàng hóa có nguy cơ bị hư hỏng.

4. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, Kho bạc Nhà nước; phong tỏa tài sản.

5. Phong tỏa, tạm giữ, quản lý tài sản của người có nghĩa vụ; kiểm tra, lấy mẫu, tiến hành thí nghiệm đối với tài sản.

6. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

7. Cho phép tiếp cận bắt động sản thuộc quyền sở hữu, quản lý của một bên tranh chấp.

8. Các biện pháp cần thiết để bảo vệ chứng cứ, người làm chứng; khám xét, thu giữ tài liệu, chứng cứ có nguy cơ bị tiêu hủy.

9. Thực hiện thanh toán trước đối với nghĩa vụ bồi thường, nghĩa vụ trả nợ, chi phí tố tụng.

10. Giao nộp giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc mà các bên, cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ.

11. Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định.

12. Tạm hoãn xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ.

13. Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu.

14. Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ việc.

15. Biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định tại Quy tắc tố tụng hoặc Tòa án xét thấy cần thiết để giải quyết vụ việc.

Điều 29. Thương lượng, hòa giải

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc, Tòa án khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thương lượng, hòa giải. Khi xét thấy có khả năng thương lượng, hòa giải, Tòa án cho phép các bên thương lượng, hòa giải.

2. Trường hợp qua thương lượng, hòa giải, các bên thỏa thuận được với nhau về vấn đề giải quyết trong vụ việc thì Thẩm phán xem xét, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên, quyết định công nhận kết quả hòa giải thành khi các bên yêu cầu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành có hiệu lực thi hành ngay.

Điều 30. Tạm đình chỉ, đình chỉ vụ việc

Việc tạm đình chỉ, đình chỉ vụ việc; trình tự, thủ tục, hậu quả pháp lý của việc tạm đình chỉ, đình chỉ vụ việc thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

Điều 31. Chuẩn bị trước khi xét xử

1. Tòa án có thể triệu tập phiên họp trước khi xét xử để đảm bảo việc tổ chức phiên tòa.

2. Việc chuẩn bị hồ sơ xét xử, trách nhiệm, thời hạn nộp hồ sơ và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm được thực hiện theo quy định của Luật này và Quy tắc tố tụng.

Điều 32. Phiên tòa sơ thẩm

1. Phiên tòa xét xử được tiến hành công khai. Trường hợp cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của các bên, Tòa án có thể xét xử kín.

2. Thẩm phán điều hành phiên tòa bảo đảm tính công bằng, nhanh chóng, hiệu quả, trong đó có các nội dung như sau:

- a) Điều hành về thứ tự diễn biến phiên tòa, thời gian trình bày;
- b) Xác định các vấn đề và phạm vi tranh chấp;
- c) Điều hành tranh tụng; điều hành thẩm vấn, hỏi giữa các bên, người đại diện;
- d) Việc trình bày của nhân chứng, tranh luận của nhân chứng chuyên gia;

đ) Việc cung cấp, chấp nhận tài liệu, chứng cứ mới;

e) Hỏi các bên, nhân chứng, nhân chứng chuyên gia (nếu cần thiết).

3. Thẩm phán áp dụng án lệ của Tòa án chuyên biệt để xét xử, giải quyết vụ việc.

4. Sau khi kết thúc việc tranh tụng, Thẩm phán có thể tuyên án ngay tại phiên tòa hoặc thông báo về thời gian, địa điểm tuyên án. Trường hợp không tuyên bản án, quyết định thì thông báo thời gian, địa điểm ban hành bản án, quyết định.

5. Thẩm phán ban hành bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn nội dung điều hành phiên tòa và việc tuyên án, ban hành bản án, quyết định trong Quy tắc tố tụng.

Điều 33. Hiệu lực của bản án, quyết định sơ thẩm

1. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chuyên biệt không bị kháng cáo thì có hiệu lực pháp luật.

2. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chuyên biệt có thể bị các bên kháng cáo. Hiệu lực của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

3. Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chuyên biệt bị kháng cáo thì vụ việc được xét xử, giải quyết theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này và Quy tắc tố tụng.

Điều 34. Quyền kháng cáo

1. Các bên, người đại diện của các bên, người khác có liên quan đến bản án, quyết định của Tòa án có quyền kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm, quyết định giải quyết vụ việc, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc của Tòa Sơ thẩm Tòa án chuyên biệt để yêu cầu Tòa Phúc thẩm Tòa án chuyên biệt giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

2. Thời hạn kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định.

3. Người kháng cáo phải gửi cho các bên bản sao đơn kháng cáo, tài liệu, chứng cứ bổ sung mà người kháng cáo gửi kèm đơn kháng cáo.

Điều 35. Thủ tục phúc thẩm

1. Việc xem xét, chấp nhận kháng cáo được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

2. Sau khi vụ việc đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, Chánh án Tòa án chuyên biệt thành lập Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán xét xử, giải quyết vụ việc và phân công 01 Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa.

3. Tòa Phúc thẩm có thẩm quyền giữ nguyên, sửa, hủy và thẩm quyền khác đối với bản án, quyết định của Tòa Sơ thẩm.

4. Bản án, quyết định phúc thẩm là quyết định cuối cùng và không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

5. Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này trong Quy tắc tố tụng.

Điều 36. Thủ tục giải quyết yêu cầu

Việc giải quyết yêu cầu quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định tương ứng của Luật này và Quy tắc tố tụng.

Mục 3

THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Điều 37. Thẩm quyền ra quyết định thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền ra quyết định thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật sau đây:

1. Bản án, quyết định của Tòa Sơ thẩm;
2. Bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm.

Điều 38. Quyết định và tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

1. Trong thời hạn 06 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án, bên phải thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án chuyên biệt ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 06 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 06 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Tòa án chuyên biệt tổ chức thi hành ngay đối với quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời và biện pháp khác theo quy định của Quy tắc tố tụng.

2. Thẩm phán được Chánh án Tòa án chuyên biệt phân công thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án (sau đây gọi là Thẩm phán thi hành án) có trách nhiệm ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt.

3. Trong quá trình xem xét, ra quyết định thi hành hoặc tổ chức thi hành án, Thẩm phán thi hành án có thể ra một hoặc một số quyết định để đảm bảo việc tổ chức thi hành án sau đây:

- a) Phong tỏa tài khoản, tài sản;
- b) Tạm giữ tài sản, giấy tờ; khám xét, thu giữ tài liệu, chứng cứ có nguy cơ bị tiêu hủy, tài sản có nguy cơ bị tẩu tán;
- c) Tạm dừng giao dịch, đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;
- d) Tạm hoãn xuất cảnh;
- đ) Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định;
- e) Quyết định khác theo quy định của Luật này và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

4. Trong quá trình tổ chức thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, Thẩm phán thi hành án có thể ra một hoặc một số quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án sau đây:

- a) Khấu trừ tiền trong tài khoản, thu tiền, xử lý giấy tờ có giá;
- b) Trừ vào thu nhập;
- c) Khai thác tài sản;
- d) Kê biên, xử lý tài sản, kê cả tài sản đang do người thứ ba giữ;
- đ) Giao tài sản, vật, giấy tờ;
- e) Buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định;
- g) Biện pháp khác theo quy định của Luật này và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

5. Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án được thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, người thứ ba có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

6. Việc kháng cáo, khiếu nại và thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, khiếu nại đối với quyết định về việc thi hành án được thực hiện theo Quy tắc tố tụng.

7. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 39. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành bản án, quyết định của Tòa án chuyên biệt

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và kịp thời bản án, quyết định; các quyết định về thi hành án, văn bản, yêu cầu, đề nghị của Tòa án liên quan tới quá trình thi hành án.

2. Trường hợp có sự chống đối, cản trở việc thi hành bản án, quyết định, Tòa án đề nghị lực lượng công an phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn theo quy định của pháp luật.

Chương IV

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT

Điều 40. Thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác

1. Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc thù về thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động tại Tòa án chuyên biệt.

2. Thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không thấp hơn chế độ tương ứng áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp, người lao động làm việc trong Cơ quan điều hành, Cơ quan giám sát Trung tâm tài chính quốc tế và được thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Chính phủ.

3. Thẩm phán quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 10 của Luật này được hưởng thù lao và chế độ đãi ngộ khác theo vụ việc được phân công xét xử, giải quyết. Thư ký Tòa án quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này được hưởng thù lao và chế độ đãi ngộ khác theo hợp đồng.

4. Thẩm phán quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 của Luật này, Thư ký Tòa án quy định tại điểm b khoản 3 Điều 12 của Luật này được hưởng tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 41. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng

Nhà nước có chính sách đặc biệt đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động để đáp ứng yêu cầu giải quyết vụ việc tại Tòa án chuyên biệt.

Điều 42. Kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất

1. Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí, điều kiện hoạt động của Tòa án chuyên biệt.

2. Ngân sách địa phương, Trung tâm tài chính quốc tế hỗ trợ để đầu tư trụ sở, cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ và bảo đảm các điều kiện hoạt động khác của Tòa án chuyên biệt.

3. Các khoản thu từ án phí, lệ phí tại Tòa án chuyên biệt được tổng hợp vào ngân sách nhà nước và sử dụng để thực hiện nhiệm vụ chi trả thù lao, tiền lương, phụ cấp và chế độ đãi ngộ khác đối với Thẩm phán, Thư ký Tòa án, công chức khác, người lao động tại Tòa án chuyên biệt.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 43. Sửa đổi, bổ sung luật có liên quan**

Bãi bỏ khoản 2 Điều 62 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thi hành Luật này; ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều được giao trong Luật này và các nội dung khác để bảo đảm tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt. 

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**
Trần Thanh Mẫn